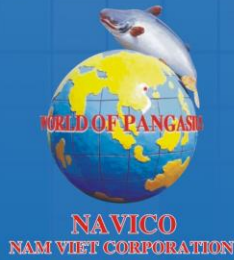


NAVICO
NAM VIET CORPORATION

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL
REPORT

2013



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT 2013





CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
NAM VIET CORPORATION

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

ANNUAL REPORT 2013

Địa Chỉ: 19D Trần Hưng Đạo - Phường Mỹ Quý, Tp. Long Xuyên, An Giang

Tel: (84.076) 3 834 060 - 3 834 065 Fax: (84.076) 3 834 054 - 3 834 779

Email: namvietagg@hcm.vnn.vn



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Năm báo cáo 2013

I. Thông tin chung

1. Thông tin khái quát

- Tên giao dịch: Công ty Cổ phần Nam Việt.
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 1600168736.
- Vốn điều lệ: 660.000.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng).
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: 660.000.000.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi tỷ đồng).
- Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, An Giang.
- Số điện thoại: 076 – 3834.060 / 932.486.
- Fax: 076 – 3834.090.
- Website: <http://www.navicorp.com.vn>.
- Mã cổ phiếu: ANV.

2. Quá trình hình thành và phát triển

- Công ty cổ phần Nam Việt (Navico) có tiền thân là Công ty TNHH Nam Việt được thành lập vào năm 1993, ngành nghề xây dựng dân dụng và công nghiệp. Đến năm 2000, Công ty quyết định đầu tư mở rộng phạm vi kinh doanh sang lĩnh vực chế biến thủy sản. Đây là một trong những bước chuyển biến quan trọng về định hướng sản xuất kinh doanh của Công ty.
- Năm 2006, Nam Việt đã chính thức chuyển sang Công ty Cổ Phần với số vốn điều lệ là 600 tỷ đồng, mức vốn điều lệ hiện tại của Công ty là 660 tỷ đồng.
- Ngày 07/12/2007, Cổ phiếu ANV chính thức niêm yết tại sàn giao dịch TP HCM với số lượng 66 triệu cổ phiếu.

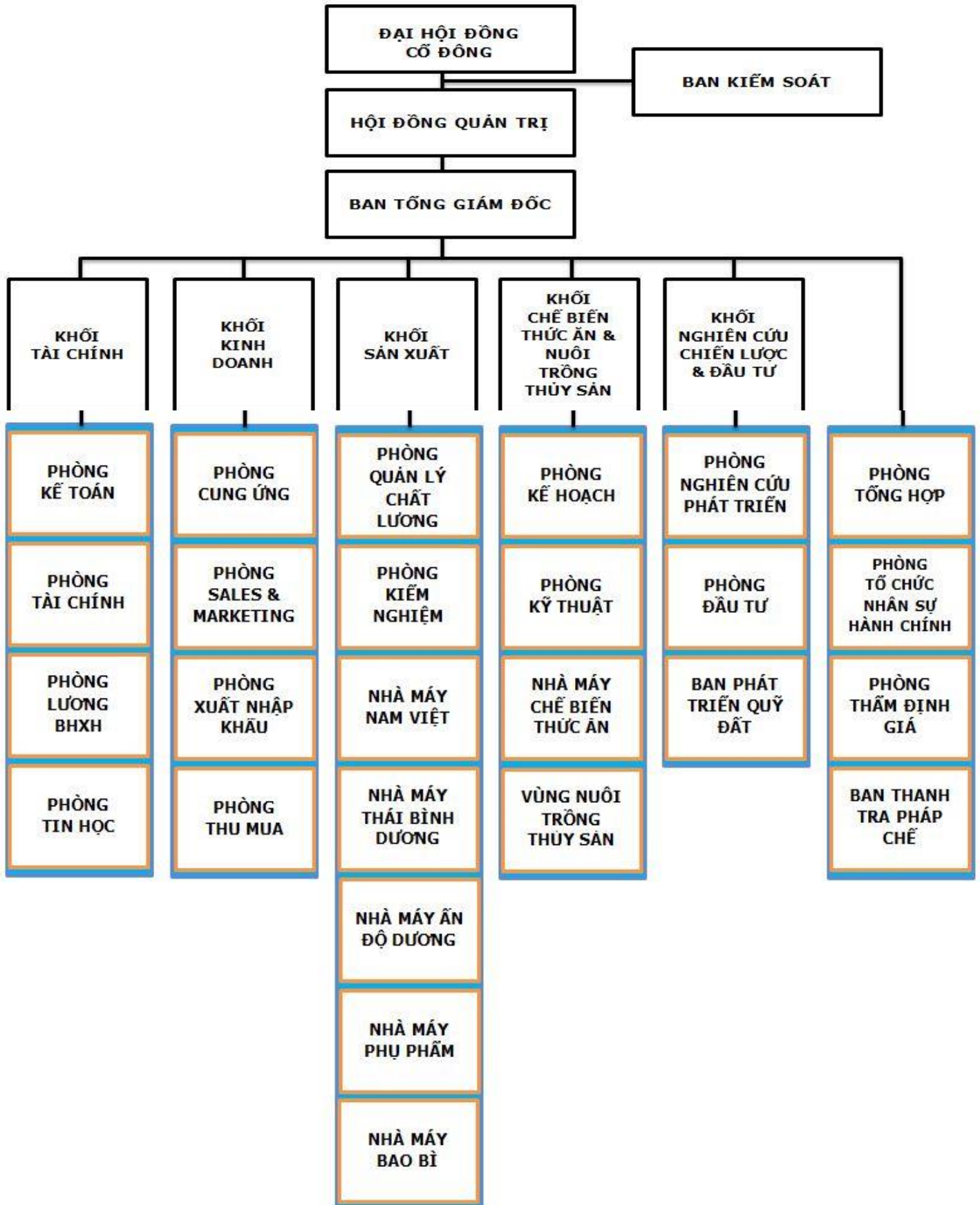
3. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Ngành nghề kinh doanh: nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn thủy sản, chế biến thủy sản, sản xuất bao bì giấy, bao bì PE.
- Địa bàn kinh doanh: địa bàn kinh doanh của Công ty lần trong nước và ngoài nước.

4. Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý

- Mô hình quản trị của Công ty gồm: Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc điều hành hoạt động của Công ty thông qua việc phân cấp, phân quyền để thực hiện những công việc cụ thể.

CƠ CẤU BỘ MÁY QUẢN LÝ



- Các công ty con, công ty liên kết
- + Danh sách công ty con

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề chính	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP.Cần Thơ	Nuôi trồng, sản xuất, chế biến thủy sản	100%
2	Công ty TNHH Thủy Sản Biển Đông	16 lô E5, Khóm Đông Thịnh 6, Phường Mỹ Phước, TP.Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất, chế biến thủy sản	90,82%

- + Danh sách công ty liên kết:

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề chính	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem	Xã Xuân Giao, Huyện Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai	Sản xuất phân bón	40,5%
2	Công ty Cổ phần Cromit Nam Việt	Thôn Đạt Thành, Xã Vân Sơn, Huyện Triệu Sơn, Tỉnh Thanh Hóa	Khai thác quặng Cromit và sản xuất chế biến Ferocrom	6%

5. Định hướng phát triển

- Các mục tiêu chủ yếu của công ty: Chuyên môn hóa theo chiều sâu trong lĩnh vực nuôi trồng, chế biến thủy sản làm nền tảng cho sự phát triển vững chắc đồng thời tiếp tục đầu tư vào lĩnh vực sản xuất phân bón DAP nhằm phân tán rủi ro và tăng hiệu quả cho Công ty.
- Chiến lược phát triển trung và dài hạn của công ty:
 - + Tiếp tục đầu tư, phát triển khép kín vùng nuôi, chủ động nguồn nguyên liệu, giảm chi phí nâng cao vị thế cạnh tranh và trở thành một trong những công ty xuất khẩu cá hàng đầu trong nước.
 - + Hiện nay, thị trường xuất khẩu cá tra vẫn còn đang gặp nhiều khó khăn nên việc đa dạng hóa mặt hàng xuất khẩu là cần thiết và cá rô phi là một đối tượng xuất khẩu có nhiều tiềm năng. Vì vậy, bên cạnh duy trì nuôi trồng chế biến xuất khẩu cá tra, Công ty cũng đang đầu tư mở rộng nuôi cá rô phi.
 - + Tiếp tục đầu tư vào Công ty Cổ phần DAP số 2 – Vinachem: Đây là lĩnh vực sản xuất phân bón DAP của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam, Công ty tham gia 40,5% vốn điều lệ tương đương 607,5 tỷ đồng.

- Các mục tiêu đối với môi trường, xã hội và cộng đồng của Công ty:
- + Tính đến 31/12/2013, Công ty đã tạo việc làm cho hơn 6.300 lao động.
- + Công ty đã chấp hành các tiêu chuẩn xử lý nước thải bằng cách xây dựng hệ thống xử lý nước thải tại các nhà máy, ký hợp thu gom chất thải rắn nguy hại để không ảnh hưởng đến môi trường.

6. Các rủi ro

- Công ty xuất khẩu vào các thị trường Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ...nhưng vì kinh tế thế giới vẫn tiếp tục khó khăn đã ảnh hưởng phần lớn đến hoạt động sản xuất, hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Thị trường Mỹ có nhu cầu nhập khẩu với số lượng cao nhưng các công ty chế biến cá tra luôn phải đối mặt với việc chống bán phá giá nên rất bấp bênh.
- Hiện nay, nguồn cung cá tra trên thị trường đã giảm mạnh làm cho giá cá tăng. Nếu Công ty không có những chính sách, chiến lược hợp lý sẽ chịu rủi ro biến động về giá và thiếu hụt nguồn nguyên liệu. Do đó, để hạn chế những rủi ro trên Công ty đã và đang xây dựng hệ thống vùng nuôi khép kín.
- Việc cạnh tranh về giá giữa các công ty cùng ngành đã ảnh hưởng không nhỏ đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

II. Tình hoạt động trong năm:

1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2011	Năm 2012	% tăng giảm
Doanh thu	Tỷ đồng	1.746	2.559	47%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	25	6	-76%

- Doanh thu tăng, lợi nhuận giảm mạnh là do giá bán thấp, chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng.

2. Tổ chức và nhân sự

2.1. Danh sách ban điều hành

- Tổng số thành viên HĐQT 5 người, trong đó:
 - + Thành viên bên trong: 5 người.
 - + Thành viên bên ngoài: 0 người.

Tóm tắt lý lịch cá nhân của các thành viên:

❖ Ông Doãn Tới

Họ và tên	Doãn Tới
Chức vụ	Chủ tịch kiêm Tổng giám đốc
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	20/06/1954
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Luật
Số cổ phiếu nắm giữ	29.950.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	
Doãn Chí Thanh	Con
Số cổ phiếu nắm giữ	9.000.000
Doãn Chí Thiên	Con
Số cổ phiếu nắm giữ	9.000.000

❖ Ông Nguyễn Duy Nhứt

Họ và tên	Nguyễn Duy Nhứt
Chức vụ	Phó chủ tịch kiêm Phó Tổng giám đốc
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	24/05/1960
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ kinh tế
Số cổ phiếu nắm giữ	10.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	Không có

❖ Ông Doãn Chí Thanh

Họ và tên	Doãn Chí Thanh
Chức vụ	Thành viên
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	01/01/1983
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Công nghệ thông tin

Số cổ phiếu nắm giữ	9.000.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	
Doãn Tới	Cha
Số cổ phiếu nắm giữ	29.950.000
Doãn Chí Thiên	Em
Số cổ phiếu nắm giữ	9.000.000

❖ Ông Đỗ Lập Nghiệp

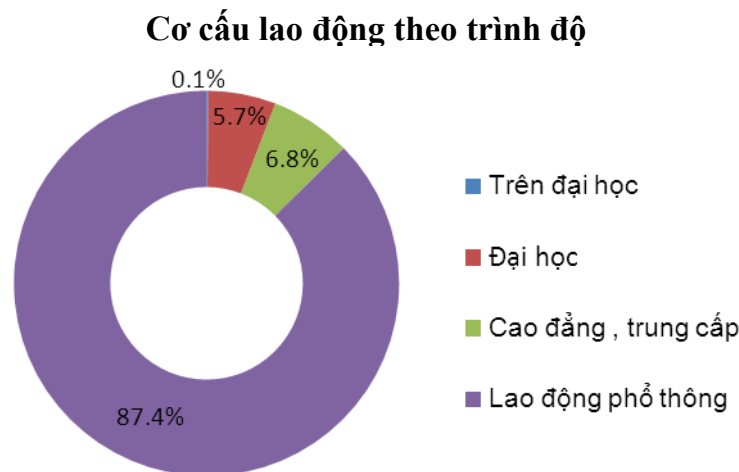
Họ và tên	Đỗ Lập Nghiệp
Chức vụ	Thành viên kiêm Phó Tổng giám đốc
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	05/08/1975
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Số cổ phiếu nắm giữ	10.000
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	
Huỳnh Thị Hồng Mai	Vợ
Số cổ phiếu nắm giữ	0

❖ Ông Trần Minh Cảnh

Họ và tên	Trần Minh Cảnh
Chức vụ	Thành viên kiêm Giám đốc tài chính
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	10/04/1965
Trình độ chuyên môn	Đại học kinh tế
Số cổ phiếu nắm giữ	0
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	Không có

2.2. Số lượng cán bộ, nhân viên. Tóm tắt chính sách đối với lao động của Công tya) Số lượng cán bộ, nhân viên

- Tính đến ngày 31/12/2013, tổng số CB-CNV của Công ty là 6.300 người, cụ thể như sau:



b) Chính sách đối với người lao động

- Không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn bằng cách gửi cán bộ đi đào tạo các khóa nghiệp vụ ngắn hạn. Tạo điều kiện thuận lợi cho các cán bộ có nhu cầu nâng cao trình độ học vấn.
- Thực hiện đầy đủ các chế độ chính sách về bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội, ốm đau, thai sản theo quy định của Nhà nước.
- Thực hiện chế độ bảo hộ lao động, ăn giữa ca cho cán bộ - công nhân.

3. Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án:

a) Các khoản đầu tư lớn:

- Trong năm đã góp thêm 115.760.500.000 đồng vào dự án DAP nâng tổng số vốn góp lên 269.973.000.000 đồng tính đến ngày 31/12/2013.

b) Các công ty con, công ty liên kết:

- Đối với công ty cổ phần DAP2: dự án đang triển khai theo tiến độ. Dự kiến hoàn thành vào quý 4/2014.
- Công ty TNHH MTV Ân Độ Dương: tiếp tục ổn định trong sản xuất chế biến sản phẩm cá tra.

4. Tình hình tài chính

a) Tình hình tài chính

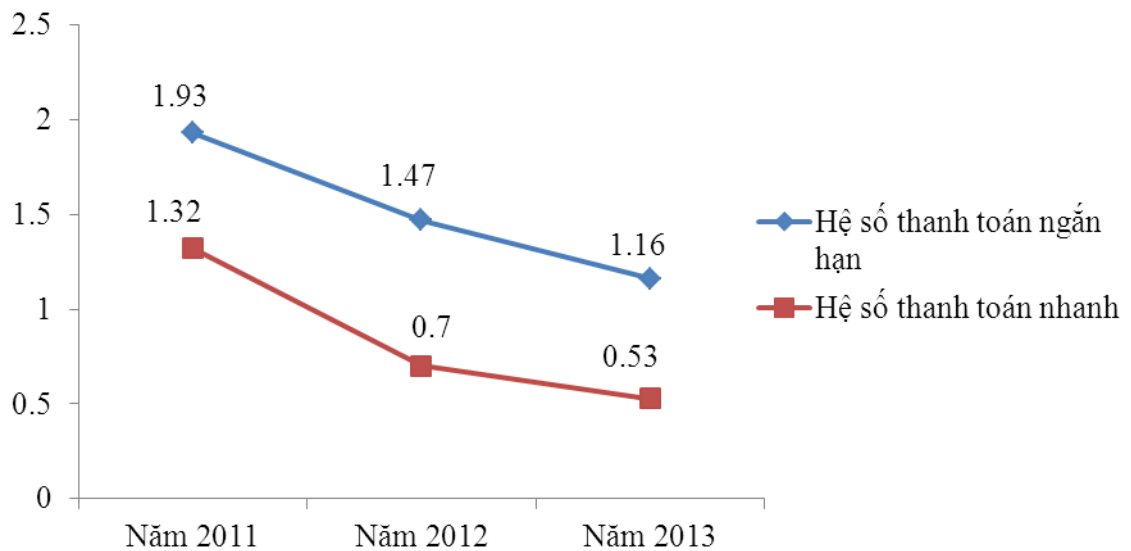
Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	% tăng giảm
Tổng giá trị tài sản	2.438.233.887.507	2.811.238.704.806	15,30%

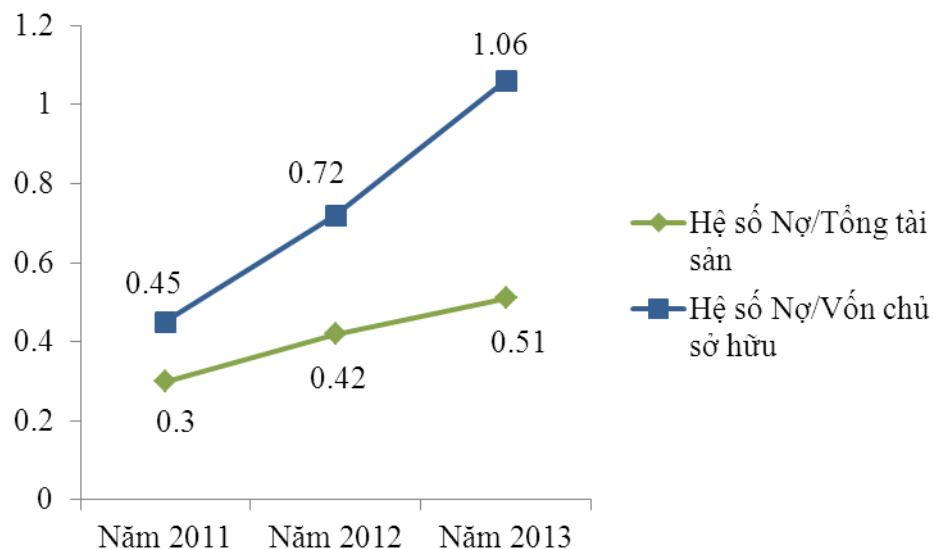
Doanh thu thuần	1.746.162.799.095	2.559.210.020.752	46,56%
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.999.609.147	5.068.916.477	-76,96%
Lợi nhuận khác	3.408.371.906	1.738.608.831	-48,99%
Lợi nhuận trước thuế	25.407.981.053	6.807.525.308	-73,21%
Lợi nhuận sau thuế	25.042.490.890	6.302.510.490	-74,83%
Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức	9%	9%	

b) Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

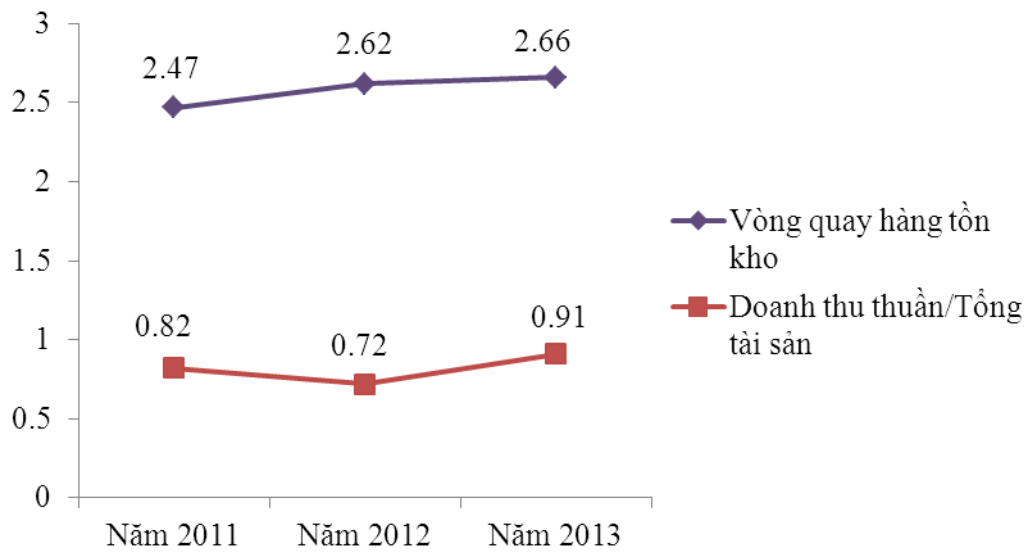
- Chỉ tiêu về khả năng thanh toán:



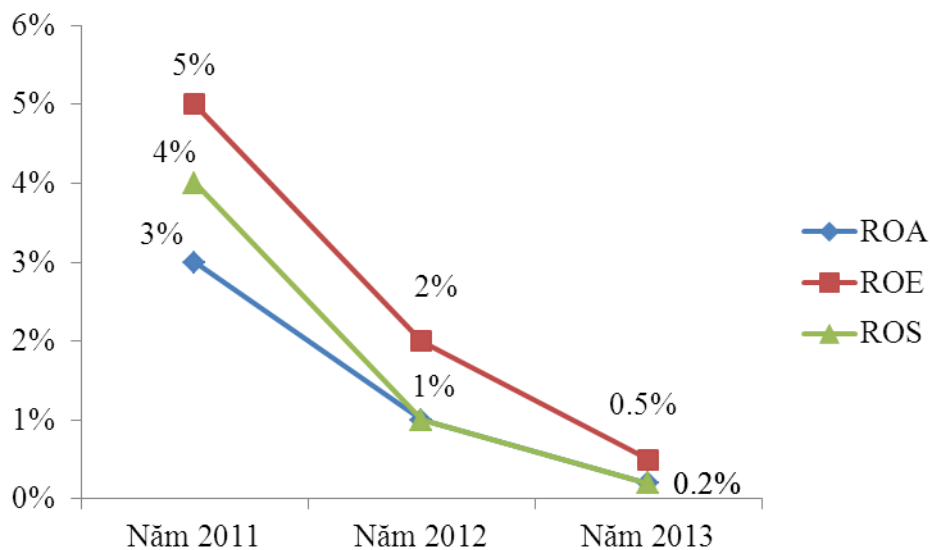
- Chỉ tiêu về cơ cấu vốn:



- Chỉ tiêu về năng lực hoạt động:



- Chỉ tiêu về khả năng sinh lời:



5. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

a) Cổ phần

- Tổng số lượng cổ phiếu : 66.000.000 cổ phiếu. Trong đó:
 - + Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 65.605.250 cổ phiếu.
 - + Số lượng cổ phiếu được mua lại : 394.750 cổ phiếu.

b) Số lượng cổ phiếu được chuyển nhượng tự do và không nằm trong diện bị hạn chế: 66.000.000 cổ phiếu.

c) Cơ cấu cổ đông

Cơ cấu cổ đông	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ %
1. Cổ đông Nhà nước		
2. Cổ đông đặc biệt	38.970.000	59,05%
- Cổ đông sáng lập	38.960.000	59,03%
- Cổ đông HĐQT	10.000	0,02%
3. Cổ đông là CBNV Công ty	44.372	0,07%
4. Cổ đông ngoài Công ty	26.985.628	40,89%
<i>a. Cổ đông trong nước</i>	<i>26.150.768</i>	<i>39,62%</i>
- Tổ chức (*)	582.956	0,88%
- Cá nhân	25.567.812	38,74%
<i>b. Cổ đông ngoài nước</i>	<i>834.860</i>	<i>1,26%</i>
- Tổ chức	741.560	1,12%
- Cá nhân	93.300	0,14%
Tổng	66.000.000	100%

Ghi chú: Trong (*) đã bao gồm số lượng 394.750 cổ phiếu quỹ của Công ty.

d) Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Trong năm số lượng cổ phần không thay đổi.

e) Giao dịch cổ phiếu quỹ

- Trong năm không có giao dịch cổ phiếu quỹ.

f) Các chứng khoán khác:

- Hiện nay, Công ty chỉ phát hành cổ phiếu phổ thông, không phát hành thêm các loại chứng khoán khác.

III. Báo cáo đánh giá của Ban Tổng giám đốc

1. Đánh giá kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

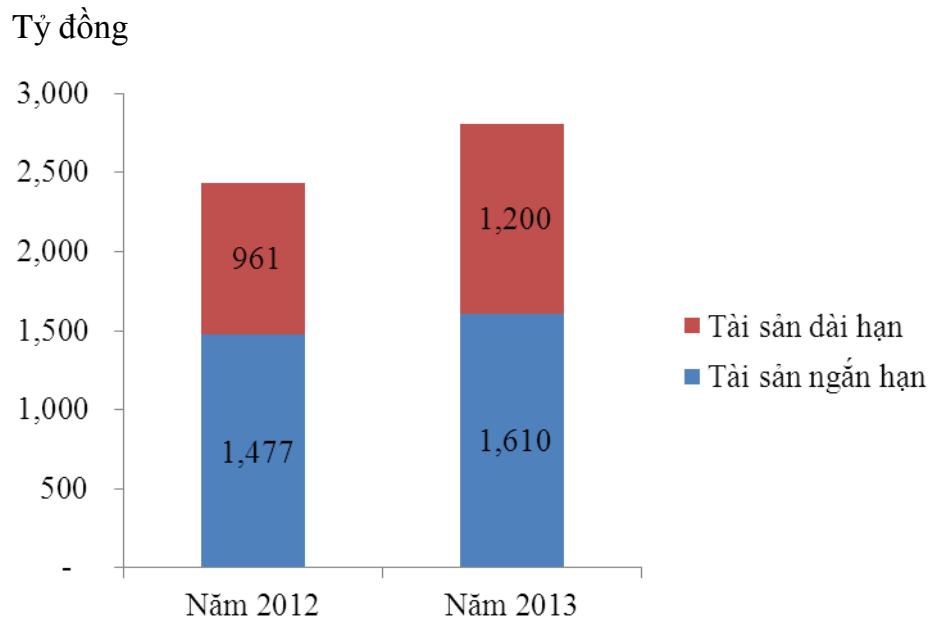
- Mặc dù kim ngạch xuất khẩu năm 2013 đạt 104 triệu USD tăng trên 60% so với năm 2012 và doanh thu vượt 16% so kế hoạch 2013 nhưng do cạnh tranh về giá

của con cá tra giữa các doanh nghiệp rất gay gắt nên lợi nhuận chỉ đạt 6,7 tỷ đồng.

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện Năm 2013	Kế hoạch Năm 2013	% Kế hoạch
Doanh thu thuần	Tỷ đồng	2.559	2.297	116%
Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	6	106	6%

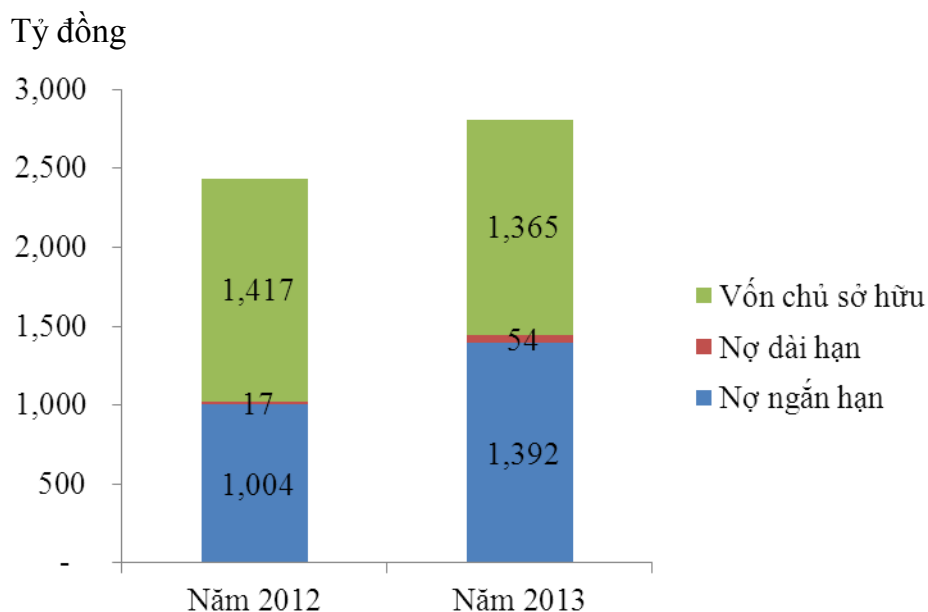
2. Tình hình tài chính

a) Tài sản



- Trong năm do mở rộng vùng nuôi nên nhu cầu về vốn tăng chủ yếu từ nguồn vốn vay ngân hàng qua đó tổng tài sản tăng 15,26% so với năm trước.

b) Nguồn vốn



- Nợ ngắn hạn tăng là do Công ty vay thêm vốn ngân hàng để mở rộng vùng nuôi.

3. Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách quản lý

- Tiếp tục cải tiến, nâng cao chất lượng sản phẩm để nâng cao năng lực cạnh tranh của Công ty.
- Tiếp tục ứng dụng công nghệ thông tin vào quản trị doanh nghiệp, quản trị nguồn nhân lực.
- Nâng cao trình độ chuyên môn cho công nhân, cán bộ.

4. Kế hoạch phát triển trong tương lai

a) Bên trong công ty

- Tiếp tục đầu tư phát triển sâu hơn vào chuỗi giá trị từ con giống, nuôi trồng, chế biến thức ăn, sản xuất cá đông lạnh.
- Đa dạng sản phẩm cá thể giới quen dùng để cung ứng cho thị trường.
- Tiếp tục đầu tư vào sản phẩm DAP.

b) Bên ngoài công ty

- Tìm kiếm thị trường mới, phát triển thị trường cũ.

IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty

1. Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty

- Công ty có sự phát triển mạnh về kim ngạch xuất khẩu.
- Số lượng công nhân tăng đáng kể so với năm trước.
- Hiệu quả còn thấp.

2. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty

- Ban điều hành đã có nhiều nỗ lực, thực hiện đúng trách nhiệm và nghĩa vụ để điều hành hoạt động của Công ty đi đúng hướng, năm 2013 làm cơ sở để công ty phát triển mạnh trong những năm về sau.
- Kết quả kinh doanh dù không đạt kế hoạch đặt ra nhưng điều đó cũng nằm trong bối cảnh khó khăn chung của con cá tra Việt Nam.

3. Các kế hoạch định hướng của Hội đồng quản trị

- Đẩy mạnh áp dụng khoa học kỹ thuật vào nuôi trồng thủy sản, nâng cao sản lượng cũng như chất lượng đầu ra. Để từ đó, Công ty có thể chủ động được nguồn nguyên liệu với chi phí hợp lý cho việc chế biến thủy sản.

- Luôn đảm bảo chất lượng sản phẩm chế biến ra đúng chuẩn mực theo các quy định về an toàn vệ sinh thực phẩm. Đồng thời, đa dạng hóa sản phẩm để đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường.
- Tiếp tục cùng với Tập đoàn Hóa chất đưa dự án DAP hoàn thành kịp tiến độ và đưa sản phẩm ra thị trường trong quý 4/2014

V. Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Số cổ phần nắm giữ	Tỷ lệ	Nhiệm kỳ
Doãn Tới	Chủ tịch	29.950.000	45,38%	2011-2015
Nguyễn Duy Nhứt	Phó chủ tịch	10.000	0,02%	2011-2015
Doãn Chí Thanh	Thành viên	9.000.000	13,64%	2011-2015
Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên	10.000	0,02%	2011-2015
Trần Minh Cảnh	Thành viên	0	0%	2011-2015

a) Hoạt động của Hội đồng quản trị

STT	Số nghị quyết	Ngày	Nội dung
1	03/NQ-HĐQT	31/12/2012	Trích lập các khoản dự phòng, trích lập quỹ 2012
2	05/NQ-HĐQT	14/03/2013	Chi trả cổ tức cho cổ đông
3	973/2013/NQ.ĐHĐCĐ	25/05/2013	Họp Đại Hội Đồng Cổ Đông 2013
4	13/NQ-HĐQT	01/06/2013	Vay vốn của thành viên HĐQT
5	15/NQ-HĐQT	01/06/2013	Vay vốn của Bà Dương Thị Kim Hương
6	24/NQ-HĐQT	30/06/2013	Trích lập các khoản dự phòng quý 2/2013
7	29/NQ-HĐQT	28/07/2013	Thuê lại đất của Công ty TNHH Đại Tây Dương
8	31/NQ-HĐQT	28/07/2013	Thuê lại đất của Công ty TNHH Đại Tây Dương làm nhà xưởng cho Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương
9	33/NQ-HĐQT	28/07/2013	Mua lại máy móc thiết bị của Công ty TNHH Đại Tây Dương

10	50/NQ-HĐQT	31/12/2013	Trích lập các khoản dự phòng và gia hạn nợ phải thu của Thaisimex
----	------------	------------	-------------------------------------------------------------------

b) Hoạt động của thành viên hội đồng quản trị độc lập không điều hành

- Công ty không có thành viên Hội đồng quản trị độc lập không điều hành.

2. Ban Kiểm soát

a) Thành viên và cơ cấu của Ban Kiểm soát

- Trong năm, Đại hội cổ đông đã bầu bổ sung Ông Nguyễn Văn Bảy thay thế Ông Trần Ngọc Hiến làm Trưởng Ban Kiểm soát.
- Danh sách thành viên Ban Kiểm soát:

❖ Ông Nguyễn Văn Bảy

Họ và tên	Nguyễn Văn Bảy
Chức vụ	Trưởng ban
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	17/08/1988
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Tài chính ngân hàng
Số cổ phiếu nắm giữ	0
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	Không

❖ Ông Trần Ngọc Hiến

Họ và tên	Trần Ngọc Hiến
Chức vụ	Thành viên
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	19/11/1980
Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Quản trị kinh doanh
Số cổ phiếu nắm giữ	0
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	Không

❖ Ông Bùi Thiện Khánh

Họ và tên	Bùi Thiện Khánh
-----------	-----------------

Chức vụ	Thành viên
Giới tính	Nam
Ngày tháng năm sinh	28/04/1980
Trình độ chuyên môn	Cử nhân Công nghệ thông tin
Số cổ phiếu nắm giữ	0
Người có liên quan nắm giữ cổ phiếu	Không

b) Hoạt động của Ban Kiểm soát

- Nhìn chung, Ban Kiểm soát đã thực hiện đúng trách nhiệm và nghĩa vụ của mình.

3. Các giao dịch của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát

a) Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ:

Người thực hiện giao dịch	Quan hệ với cổ đông nội bộ	Số lượng cổ phiếu trước khi giao dịch	Số lượng cổ phiếu sau khi giao dịch	Ngày giao dịch
Doãn Chí Thiên	Con của Chủ tịch HĐQT	8.457.987	9.000.000	09/12/2013

b) Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ

- Trong năm, Công ty không có hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ.

c) Việc thực hiện các quy định về quản trị của Công ty:

- Công ty luôn thực hiện theo quy định của pháp luật về quản trị công ty.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Giấy chứng nhận**

đăng ký Kinh doanh số 5203000050 Ngày 2 tháng 10 năm 2006 và điều chỉnh ngày 5 tháng 10 năm 2006, ngày 1 tháng 8 năm 2007, ngày 18 tháng 8 năm 2007, ngày 30 tháng 6 năm 2008, ngày 17 tháng 11 năm 2010, ngày 01 tháng 12 năm 2011, ngày 27 tháng 12 năm 2011 và sử đổi lần 8 ngày 5 tháng 9 năm 2012.

Hội đồng Quản trị

Ông Doãn Tới	Chủ tịch
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó chủ tịch
Ông Doãn Chí Thanh	Thành viên
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên
Ông Trần Minh Cảnh	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Doãn Tới	Tổng Giám đốc
Bà Dương Thị Kim Hương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Minh Cảnh	Kế toán trưởng

Trụ sở đăng ký

19D Trần Hưng Đạo
Phường Mỹ Quý
Tỉnh An Giang
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH Kiểm Toán và Tư Vấn A&C Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nam Việt trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

Khái quát về Tập đoàn**Công ty mẹ**

Công ty cổ phần Nam Việt hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1600168736, đăng ký lần đầu ngày 02 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 05 tháng 9 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 660.000.000.000 VND.

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh từ ngày 20 tháng 12 năm 2006 với mã chứng khoán là ANV.

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : Số 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang.
 Điện thoại : (84-76) 3834060
 Fax : (84-76) 3834054
 E-mail : namviettagg@hcm.vnn.vn
 Mã số thuế : 1600168736

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản – chi nhánh Công ty cổ phần Nam Việt	Khu công nghiệp Thốt Nốt, phường Thới Thuận, quận Thốt Nốt, thành phố Cần Thơ.

Hoạt động chính của Công ty cổ phần Nam Việt theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường, cống...);
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Nuôi cá;
- Sản xuất bao bì giấy;
- In bao bì các loại;
- Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản;
- Sản xuất dầu Bio-diesel;
- Chế biến dầu cá và bột cá;
- Sản xuất keo Gentaline và Glycerin;
- Mua bán cá, thủy sản;
- Khai thác khoáng sản: Crômít, muối mỏ công nghiệp và kim loại màu (Sắt, đồng, chì, kẽm...);
- Sản xuất và mua bán phân bón;
- Mua bán kim loại và quặng kim loại;
- Sản xuất, chế biến và mua bán thức ăn thủy sản;
- Truyền tải và phân phối điện;
- Lắp đặt hệ thống điện.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Giấy phép thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	Trung tâm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800645915, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần thứ 03 ngày 30	100%

		tháng 6 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Cần Thơ cấp.	
Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	Phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ tư số 521022000154 ngày 11 tháng 10 năm 2012 do Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang cấp.	90,82%

Những ảnh hưởng quan trọng đến tình hình hoạt động của Tập đoàn

Lợi nhuận năm 2013 của Tập đoàn giảm so với năm trước chủ yếu là do chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng.

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính hợp nhất tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Tập đoàn được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm báo cáo này (từ trang 23 đến trang 56).

Trong năm, Công ty cổ phần Nam Việt đã chia cổ tức năm 2012 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2013 ngày 25 tháng 5 năm 2013 với số tiền là 59.044.725.000 VND.

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Nam Việt khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2013 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý của Công ty cổ phần Nam Việt trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Doãn Tới	Chủ tịch	20 tháng 9 năm 2009	-
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Chủ tịch	20 tháng 9 năm 2009	-
Ông Doãn Chí Thanh	Thành viên	20 tháng 9 năm 2009	-
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Thành viên	20 tháng 9 năm 2009	-
Ông Trần Minh Cảnh	Thành viên	24 tháng 4 năm 2011	-

Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Văn Bảy	Trưởng ban	29 tháng 5 năm 2013	-
Ông Trần Ngọc Hiến	Thành viên	11 tháng 6 năm 2012	-
Ông Lương Văn Hữu	Thành viên	24 tháng 4 năm 2011	17 tháng 1 năm 2013
Ông Bùi Thiện Khánh	Thành viên	24 tháng 4 năm 2011	-

Ban Tổng giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Doãn Tới	Tổng Giám đốc	15 tháng 8 năm 2006	-
Bà Dương Thị Kim Hương	Phó Tổng Giám đốc	27 tháng 7 năm 2007	-
Ông Nguyễn Duy Nhứt	Phó Tổng Giám đốc	09 tháng 10 năm 2008	-
Ông Đỗ Lập Nghiệp	Phó Tổng Giám đốc	03 tháng 8 năm 2011	-

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Tập đoàn.

Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong từng năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những Chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,

Nguyễn Duy Nhứt
Phó Chủ tịch

Ngày 28 tháng 3 năm



Số: 0325/2014/BCTC-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Nam Việt bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (Công ty mẹ) và các Công ty con (danh sách các công ty con được trình bày ở thuyết minh số I.5) (gọi chung là Tập đoàn) được lập ngày 26 tháng 3 năm 2014, từ trang 23 đến trang 56, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Nam Việt tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp

nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C



Bùi Văn Kha - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0085-2013-008-1

Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0327-2013-008-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.610.984.745.904	1.477.017.902.665
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	58.607.682.807	76.608.553.761
1.	Tiền	111		58.607.682.807	60.360.153.761
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	16.248.400.000
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.261.198.355	7.252.931.953
1.	Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	11.261.198.355	7.252.931.953
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		608.037.821.375	581.418.045.196
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	572.344.144.061	567.220.029.490
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	79.344.106.585	67.280.326.134
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5	3.441.419.413	14.130.154.915
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.6	(47.091.848.684)	(67.212.465.343)
IV.	Hàng tồn kho	140		877.269.987.632	776.791.039.337
1.	Hàng tồn kho	141	V.7	879.843.127.881	781.157.147.119
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.8	(2.573.140.249)	(4.366.107.782)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		55.808.055.735	34.947.332.418
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9	1.419.593.091	1.958.133.161
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		45.341.844.728	25.877.216.360
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		971.873.600	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.10	8.074.744.316	7.111.982.897

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.200.253.958.902	961.215.984.842
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		597.427.112.635	546.578.816.514
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	283.570.091.046	270.723.404.277
	<i>Nguyên giá</i>	222		788.077.955.741	779.053.987.092
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(504.507.864.695)	(508.330.582.815)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính		V.12	91.328.875.827	35.715.458.314
	<i>Nguyên giá</i>	225		104.655.432.061	36.781.113.206
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(13.326.556.234)	(1.065.654.892)
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.13	108.612.339.954	109.074.847.561
	<i>Nguyên giá</i>	228		109.218.717.993	109.348.288.893
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(606.378.039)	(273.441.332)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.14	113.915.805.808	131.065.106.362
III.	Bất động sản đầu tư	240		-	-
	<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		505.265.116.259	397.450.446.168
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.15	275.373.000.000	159.612.500.000
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.16	239.504.000.000	244.504.000.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.17	(9.611.883.741)	(6.666.053.832)
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		97.561.730.008	17.186.722.160
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.18	90.186.946.953	14.397.672.160
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.19	237.750.000	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268	V.20	7.137.033.055	2.789.050.000
V.	Lợi thế thương mại	269		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.811.238.704.806	2.438.233.887.507

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A-	NỢ PHẢI TRẢ	300		1.446.271.050.125	1.020.524.018.316
I.	Nợ ngắn hạn	310		1.392.149.307.372	1.003.739.292.618
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.21	1.110.488.976.025	788.105.811.630
2.	Phải trả người bán	312	V.22	213.841.464.561	127.260.440.424
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.23	20.510.234.445	13.259.617.315
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.24	2.108.840.948	2.055.642.476
5.	Phải trả người lao động	315	V.25	25.495.481.693	24.895.493.230
6.	Chi phí phải trả	316	V.26	6.193.751.729	1.123.918.819
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.27	11.978.479.803	43.109.189.733
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.28	1.532.078.168	3.929.178.991
12.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		54.121.742.753	16.784.725.698
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.29	54.121.742.753	16.784.725.698
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	VI.18, V.30	-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.364.503.403.110	1.416.805.554.349
I.	Vốn chủ sở hữu	410		1.364.503.403.110	1.416.805.554.349
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.31	660.000.000.000	660.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412	V.31	611.965.459.100	611.965.459.100
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414	V.31	(27.417.629.848)	(27.417.629.848)
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.31	119.955.573.858	172.257.725.097
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
C-	LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.32	464.251.571	904.314.842
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.811.238.704.806	2.438.233.887.507

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	192.119.012.577
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	V.33	93.362.436.881	23.772.282.602
5.	Ngoại tệ các loại :			
	Dollar Mỹ (USD)		740.888,82	1.769.831,74
	Euro (EUR)		2.700,88	1.858,86
	Nhân dân tệ (CNY)		-	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

An Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2014



Trần Minh Cảnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2013

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	2.575.618.832.112	1.764.551.558.025
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	16.408.811.360	18.388.758.930
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.559.210.020.752	1.746.162.799.095
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.210.432.591.800	1.519.805.778.321
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		348.777.428.952	226.357.020.774
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	24.700.646.744	23.389.102.496
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	75.326.415.902	66.092.311.826
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		68.503.212.771	63.938.156.586
8.	Chi phí bán hàng	24	VI.5	199.000.036.451	117.498.011.517
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	94.082.706.866	44.156.190.780
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.068.916.477	21.999.609.147
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	5.437.096.329	6.190.106.780
12.	Chi phí khác	32	VI.8	3.698.487.498	2.781.734.874
13.	Lợi nhuận khác	40		1.738.608.831	3.408.371.906
14.	Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		-	-
15.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.807.525.308	25.407.981.053
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.24	742.764.818	50.940.929
17.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	V.19	(237.750.000)	314.549.234
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.302.510.490	25.042.490.890
18.1	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(440.063.271)	(9.170.574.894)
18.2	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	62		6.742.573.761	34.213.065.784
19.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	103	521

An Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2014



Trần Minh Cảnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2012

Đơn vị tính: VND

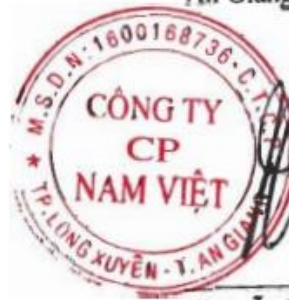
CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		6.807.525.308	25.407.981.053
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.11, V.12, V.13	96.208.747.964	115.870.914.511
-	Các khoản dự phòng	03	V.6, V.8, V.17	50.605.830.940	3.258.342.888
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3, VI.4	(1.974.105.706)	(1.778.949.106)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VI.3, VI.7, VI.8	(13.504.620.004)	(21.548.530.158)
-	Chi phí lãi vay	06	VI.4	68.503.212.771	63.938.156.586
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		206.646.591.273	185.147.915.774
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(101.657.349.922)	17.188.100.958
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(98.685.980.762)	(554.568.769.918)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		37.598.164.545	72.377.530.860
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(73.715.286.925)	(15.494.905.842)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(68.514.027.397)	(63.546.869.622)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.24	(1.914.359.394)	(3.825.103.838)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		9.477.268.677	3.883.963.391
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(16.525.257.876)	(11.574.630.584)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		(107.290.237.781)	(370.412.768.821)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(48.055.237.932)	(147.951.937.970)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	VI.7	-	1.308.072.726
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(67.338.031.800)	(66.384.001.613)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		63.329.733.598	163.377.445.416
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(115.760.500.000)	(119.220.594.354)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		5.000.000.000	25.320.053.821
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		20.605.887.731	18.581.328.743
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(142.218.148.403)	(124.969.633.231)

III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.21	4.184.389.609.689	3.060.825.749.270
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.21	(3.879.523.366.854)	(2.578.812.263.864)
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	V.21	(14.534.603.405)	(1.448.352.384)
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.31	(58.824.124.200)	(58.933.883.700)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		231.507.515.230	421.631.249.322
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(18.000.870.954)	(73.751.152.730)
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	76.608.553.761	150.359.706.491
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	58.607.682.807	76.608.553.761

An Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2014



Trần Minh Cảnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Nhứt
Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Năm 2013**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Công ty cổ phần Nam Việt bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (Công ty mẹ) và các công ty con (gọi chung là Tập đoàn).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TẬP ĐOÀN

1. **Hình thức sở hữu vốn của công ty mẹ** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - chế biến.
3. **Ngành nghề kinh doanh** : Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản.
4. **Tổng số các công ty con** : 02

5. Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ trụ sở chính</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	Trung tâm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xã Thới Thuận, huyện Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	100%	100%
Công ty TNHH Thủy sản Biên Đông	Phường Mỹ Phước, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang	90,82%	90,82%

6. Danh sách công ty liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất

<i>Tên công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Lý do</i>
Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem	Xã Xuân Giao, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai	Công ty chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 Tập đoàn có 6.392 nhân viên đang làm việc tại các công ty trong Tập đoàn (cuối năm trước là 5.077 nhân viên).

8. Những sự kiện ảnh hưởng quan trọng đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trong năm

Lợi nhuận năm 2013 của Tập đoàn giảm so với năm trước chủ yếu là do chi phí bán hàng và chi phí quản lý tăng.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo hướng dẫn của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Nam Việt đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Các Công ty trong Tập đoàn sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Nam Việt (công ty mẹ) và các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

3. Hợp nhất kinh doanh

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có

thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh với phần sở hữu của bên mua Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận của bên bị mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tập đoàn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết được bao gồm trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Khoản đầu tư vào công ty liên kết được thể hiện trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo chi phí đầu tư ban đầu và điều chỉnh cho các thay đổi trong phần lợi ích trên tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày đầu tư. Nếu lợi ích của Tập đoàn trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Tập đoàn có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu chi phí đầu tư thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua, phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh nghiệp vụ mua.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của công ty liên kết khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty liên kết sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

7. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.

- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 07

9. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	07 - 09
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08

10. Tài sản thuê hoạt động

Tập đoàn là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí khi phát sinh hoặc phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tập đoàn là bên đi thuê

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ... Quyền sử dụng đất có thời hạn khấu hao theo thời gian giao đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không tính khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 06 năm.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

14. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

15. Chi phí trả trước dài hạn

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian từ 02 đến 03 năm.

16. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

17. Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Các Công ty trong Tập đoàn phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc tại Công ty từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức chi trả bằng $\frac{1}{2}$ tháng lương bình quân làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội của sáu tháng liền kề trước thời điểm thôi việc cho 01 năm làm việc.

Theo Luật bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009 các Công ty trong Tập đoàn phải đóng quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do cơ quan Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý với tỷ lệ 01% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của người lao động hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ qui định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp các Công ty trong Tập đoàn không phải trả trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của người lao động từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Trợ cấp thôi việc được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp khi chi trả cho người lao động.

18. Nguồn vốn kinh doanh**Vốn đầu tư của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

19. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

20. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm của Công ty cổ phần Nam Việt.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

22. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2012 : 20.815 VND/USD
31/12/2013 : 21.083 VND/USD

23. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hoá, thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu gia công

Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công được ghi nhận khi hàng hoá đã được gia công xong và được khách hàng chấp nhận. Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được trình bày ở thuyết minh số IV.10.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

24. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm các nhóm: các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

25. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

26. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

27. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

28. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.342.791.745	1.477.373.632
Tiền gửi ngân hàng	56.264.891.062	58.882.780.129
Các khoản tương đương tiền (*)	-	16.248.400.000
Cộng	<u>58.607.682.807</u>	<u>76.608.553.761</u>

(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

2. Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cho các cá nhân vay	551.502.741	779.930.340
Cho Công ty TNHH Đại Tây Dương vay	4.065.696.880	450.000.000
Cho Công ty TNHH Cromit Nam Việt vay (*)	6.643.998.734	6.023.001.613
Cộng	<u>11.261.198.355</u>	<u>7.252.931.953</u>

(*) Thời hạn cho vay từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất cho vay 0% (có thể điều chỉnh).

3. Phải thu khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	357.593.981.483	461.743.161.541
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	11.952.573.072	73.775.840.499

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	202.797.589.506	31.701.027.450
Cộng	<u>572.344.144.061</u>	<u>567.220.029.490</u>
4. Trả trước người bán		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	78.786.298.268	65.332.288.562
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	549.558.317	1.933.037.572
Tại Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	8.250.000	15.000.000
Cộng	<u>79.344.106.585</u>	<u>67.280.326.134</u>
5. Các khoản phải thu khác		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.023.387.030	5.502.097
Lãi cho vay	213.520.313	6.976.163.708
Tiền, vật tư cho mượn	20.597.326	2.696.489.691
Các khoản phải thu khác	2.183.914.744	4.451.999.419
Cộng	<u>3.441.419.413</u>	<u>14.130.154.915</u>
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn dưới 01 năm	179.415.346	-
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	2.364.589.305	1.011.811.243
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	1.965.774.215	8.024.016.111
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 03 năm	42.582.069.818	58.176.637.989
Cộng	<u>47.091.848.684</u>	<u>67.212.465.343</u>
Tình hình biến động dự phòng phải thu khó đòi như sau:		
Số đầu năm	67.212.465.343	
Trích lập dự phòng bổ sung	49.452.968.564	
Xóa nợ trong năm	(69.573.585.223)	
Số cuối năm	<u>47.091.848.684</u>	
7. Hàng tồn kho		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hàng mua đang đi trên đường	26.779.090.833	16.931.035.809
Nguyên liệu, vật liệu	77.191.793.035	36.192.670.964
Công cụ, dụng cụ	5.189.589.558	2.960.781.579
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	380.923.735.455	441.113.613.383
Thành phẩm	370.230.321.830	253.846.643.459
Hàng hóa	758.636.094	16.435.958.851
Hàng gửi đi bán	18.769.961.076	13.676.443.074
Cộng	<u>879.843.127.881</u>	<u>781.157.147.119</u>
8. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Dự phòng giảm giá thành phẩm tồn kho.		
Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:		

Số đầu năm	4.366.107.782
Hoàn nhập dự phòng	(1.792.967.533)
Số cuối năm	2.573.140.249

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền thuê đất	1.030.240.651	533.333.333
Công cụ dụng cụ	235.388.691	759.210.325
Chi phí sửa chữa	48.205.833	475.939.503
Chi phí khác	105.757.916	189.650.000
Cộng	1.419.593.091	1.958.133.161

10. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	4.861.253.697	6.758.297.630
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	3.213.490.619	353.685.267
Cộng	8.074.744.316	7.111.982.897

11. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Cộng</u>
Nguyên giá					
Số đầu năm	255.764.616.978	465.448.547.587	46.739.864.790	11.100.957.737	779.053.987.092
Tăng trong năm	34.165.358.207	123.025.575.628	2.107.868.744	1.429.024.364	160.727.826.943
Mua sắm mới	64.283.233	115.461.237.409	2.014.413.066	1.429.024.364	118.968.958.072
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	34.101.074.974	7.564.338.219	93.455.678	-	41.758.868.871
Giảm trong năm	(74.194.417)	(147.496.980.882)	(1.594.874.921)	(2.537.808.074)	(151.703.858.294)
Phân loại lại sang tài sản thuê tài chính	-	(28.490.930.000)	-	-	(28.490.930.000)
Bán và thuê lại tài chính	-	(113.788.896.426)	-	-	(113.788.896.426)
Thanh lý, nhượng bán	-	(761.904.752)	-	-	(761.904.752)
Giảm khác	-	-	(492.500.000)	-	(492.500.000)
Kết chuyển sang công cụ dụng cụ	(74.194.417)	(4.455.249.704)	(1.102.374.921)	(2.537.808.074)	(8.169.627.116)
Số cuối năm	289.855.780.768	440.977.142.333	47.252.858.613	9.992.174.027	788.077.955.741
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	27.433.455.577	111.299.841.523	11.432.220.516	7.421.139.037	157.586.656.653
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	173.762.419.436	291.777.840.025	32.942.157.336	9.848.166.018	508.330.582.815
Khấu hao trong năm	32.572.679.295	45.690.978.102	5.934.183.326	485.297.390	84.683.138.113
Phân loại lại sang tài sản thuê tài chính	-	(1.130.898.510)	-	-	(1.130.898.510)
Bán và thuê lại tài chính	-	(80.238.871.207)	-	-	(80.238.871.207)
Thanh lý, nhượng bán	-	(423.280.420)	-	-	(423.280.420)
Giảm khác	-	-	(11.726.190)	-	(11.726.190)
Kết chuyển sang công cụ dụng cụ	(16.745.657)	(3.846.809.592)	(957.736.029)	(1.879.788.628)	(6.701.079.906)
Số cuối năm	206.318.353.074	251.828.958.398	37.906.878.443	8.453.674.780	504.507.864.695
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	82.002.197.542	173.670.707.562	13.797.707.454	1.252.791.719	270.723.404.277
Số cuối năm	83.537.427.694	189.148.183.935	9.345.980.170	1.538.499.247	283.570.091.046
<i>Trong đó:</i>					

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	562.613.870	587.224.924	1.149.838.794
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

(*) Trong đó, khấu hao của các tài sản cố định hữu hình hạch toán vào chi phí khác là 1.540.228.768 VND.

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 218.984.178.151 VND và 69.569.408.975 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của các Ngân hàng.

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	36.781.113.206	-	36.781.113.206
Thuê tài chính trong năm	37.966.388.855	1.417.000.000	39.383.388.855
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	28.490.930.000	-	28.490.930.000
Số cuối năm	103.238.432.061	1.417.000.000	104.655.432.061
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	1.065.654.892	-	1.065.654.892
Khấu hao trong năm	11.073.898.665	56.104.167	11.130.002.832
Phân loại lại từ tài sản cố định hữu hình	1.130.898.510	-	1.130.898.510
Số cuối năm	13.270.452.067	56.104.167	13.326.556.234
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	35.715.458.314	-	35.715.458.314
Số cuối năm	89.967.979.994	1.360.895.833	91.328.875.827

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	108.856.719.893	491.569.000	109.348.288.893
Kết chuyển sang phân bổ	-	(129.570.900)	(129.570.900)
Số cuối năm	108.856.719.893	361.998.100	109.218.717.993
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	128.058.100	128.058.100
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	-	273.441.332	273.441.332
Khấu hao trong năm	337.955.939	57.651.080	395.607.019
Kết chuyển sang phân bổ	-	(62.670.312)	(62.670.312)
Số cuối năm	337.955.939	268.422.100	606.378.039
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	108.856.719.893	218.127.668	109.074.847.561

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Số cuối năm	108.518.763.954	93.576.000	108.612.339.954
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số quyền sử dụng đất có nguyên giá 87.386.289.837 VND, thời gian sử dụng lâu dài đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang và Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Bắc An Giang.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển tăng TSCĐ	Giảm khác	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	988.000.462	11.727.273	(999.727.735)	-	-
XDCB dở dang	130.077.105.900	32.204.041.263	(40.759.141.136)	(7.606.200.219)	113.915.805.808
<i>Dự án các khu nuôi trồng thủy sản</i>	97.205.750.491	4.435.804.060	-	-	101.641.554.551
<i>Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản</i>	21.582.781.586	25.164.330.636	(30.020.867.194)	(5.537.692.627)	11.188.552.401
<i>Nhà máy chế biến thức ăn</i>	10.852.368.108	2.254.306.968	(10.639.401.846)	(1.435.835.430)	1.031.437.800
<i>Các công trình khác</i>	436.205.715	349.599.599	(98.872.096)	(632.672.162)	54.261.056
Cộng	131.065.106.362	32.215.768.536	(41.758.868.871)	(7.606.200.219)	113.915.805.808

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Đầu tư vào Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300265969 ngày 18 tháng 02 năm 2009, thay đổi lần thứ 4 ngày 19 tháng 7 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp, vốn góp của Công ty vào Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem là 607.500.000.000 VND, tương đương 40,5% vốn điều lệ. Trong năm, Công ty đã đầu tư thêm 115.760.500.000 VND. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty nắm giữ 26.997.300 cổ phiếu, tương đương 18% vốn điều lệ của Công ty cổ phần DAP số 2 – Vinachem (số đầu năm là 15.421.250 cổ phiếu, tương đương 10,28%). Vốn điều lệ còn phải đầu tư vào Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem là 351.027.000.000 VND.

16. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư cổ phiếu		188.200.000.000		188.200.000.000
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần phát triển Mê Kông (MDB)</i>	6.750.000	135.000.000.000	6.750.000	135.000.000.000
<i>Công ty cổ phần bảo hiểm Hàng Không</i>	4.000.000	43.200.000.000	4.000.000	43.200.000.000
<i>Công ty tài chính cổ phần hóa chất Việt Nam</i>	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác		51.304.000.000		56.304.000.000
<i>Công ty cổ phần quản lý quỹ</i>		20.000.000.000		20.000.000.000

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
đầu tư chứng khoán Bản Việt	200		200	
Công ty cổ phần quản lý quỹ Hùng Việt	-	-	-	5.000.000.000
Công ty cổ phần cromit Cổ Định Thanh Hóa	-	20.304.000.000	-	20.304.000.000
Công ty cổ phần cromit Nam Việt	1.100.000	11.000.000.000	1.100.000	11.000.000.000
Cộng		239.504.000.000		244.504.000.000

17. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác.

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

Số đầu năm	3.666.053.832
Trích lập dự phòng bổ sung	5.945.829.909
Số cuối năm	9.611.883.741

18. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ	Số cuối năm
			vào chi phí trong năm	
Tiền thuê đất	4.000.000.000	75.143.151.318	(5.731.818.056)	73.411.333.262
Công cụ, dụng cụ	2.581.749.429	11.411.205.665	(3.586.230.692)	10.406.724.402
Chi phí sửa chữa	6.591.004.753	2.900.559.177	(4.138.707.047)	5.352.856.883
Chi phí khác	1.224.917.978	758.865.452	(967.751.024)	1.016.032.406
Cộng	14.397.672.160	90.213.781.612	(14.424.506.819)	90.186.946.953

19. Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Chi tiết phát sinh trong năm như sau:

Số đầu năm	-
Số phát sinh	237.750.000
Số cuối năm	237.750.000

20. Tài sản dài hạn khác

Ký quỹ, ký cược dài hạn.

21. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	974.254.627.255	687.290.793.125
Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Sài Gòn ^(a)	54.814.025.000	71.188.278.305
Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam - chi nhánh An Giang ^(b)	260.367.391.250	294.376.409.245
Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội - chi nhánh An Giang ^(c)	175.900.000.000	132.000.000.000
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Bắc An Giang ^(d)	319.973.211.005	122.285.250.375
Ngân hàng phát triển Việt Nam – chi nhánh An Giang ^(e)	163.200.000.000	48.000.000.000
Ngân hàng thương mại cổ phần An Bình	-	19.440.855.200

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	112.606.578.844	94.711.528.844
<i>Ông Doãn Tới^(f)</i>	5.506.578.844	4.711.528.844
<i>Bà Dương Thị Kim Hương^(g)</i>	100.000.000.000	90.000.000.000
<i>Công ty TNHH Thanh Thiên^(h)</i>	7.100.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số V.29)	23.627.769.926	6.103.489.661
Cộng	<u>1.110.488.976.025</u>	<u>788.105.811.630</u>

- (a) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương và Công ty TNHH Đại Tây Dương và được đảm bảo bằng 9.000.000 cổ phiếu của Công ty cổ phần Nam Việt thuộc sở hữu của Ông Doãn Chí Thanh.
- (b) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.13).
- (c) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần Sài Gòn Hà Nội – Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp máy móc thiết bị của Công ty cổ phần Nam Việt và Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương.
- (d) Khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bắc An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất của Công ty cổ phần Nam Việt.
- (e) Khoản vay Ngân hàng phát triển Việt Nam - Chi nhánh An Giang để bổ sung vốn lưu động. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị của Công ty cổ phần Nam Việt.
- (f) Khoản vay ông Doãn Tới để bổ sung vốn lưu động.
- (g) Khoản vay bà Dương Thị Kim Hương để bổ sung vốn lưu động.
- (h) Khoản vay Công ty TNHH Thiên Thanh để bổ sung vốn lưu động.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	<u>Vay ngắn hạn ngân hàng</u>	<u>Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác</u>	<u>Vay dài hạn đến hạn trả</u>	<u>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</u>	<u>Cộng</u>
Số đầu năm	687.290.793.125	94.711.528.844	-	6.103.489.661	788.105.811.630
Số tiền vay phát sinh trong năm	4.058.656.559.689	125.733.050.000	-	-	4.184.389.609.689
Số kết chuyển	-	-	7.611.899.760	15.966.606.481	23.578.506.241
Số tiền vay đã trả trong năm	(3.771.685.366.854)	(107.838.000.000)	-	(6.103.489.661)	(3.885.626.856.515)
Chênh lệch tỷ giá	(7.358.705)	-	-	49.263.685	41.904.980
Số cuối năm	<u>974.254.627.255</u>	<u>112.606.578.844</u>	<u>7.611.899.760</u>	<u>16.015.870.166</u>	<u>1.110.488.976.025</u>

22. Phải trả người bán

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	195.625.242.895	114.904.355.933

Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	8.349.133.961	2.519.078.189
Tại Công ty TNHH Thủy sản Biển Đông	9.867.087.705	9.837.006.302
Cộng	<u>213.841.464.561</u>	<u>127.260.440.424</u>

23. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tại Công ty cổ phần Nam Việt	19.268.450.097	13.020.949.263
Tại Công ty TNHH một thành viên Ấn Độ Dương	1.241.784.348	238.668.052
Cộng	<u>20.510.234.445</u>	<u>13.259.617.315</u>

24. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Số cuối năm</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	461.637.713	3.220.591.305	(3.682.229.018)	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	11.482.877.356	(11.482.877.356)	-
Thuế xuất, nhập khẩu	775.091.786	1.465.836.867	(879.573.046)	1.361.355.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	199.720.976	742.764.818	(1.914.359.394)	(971.873.600)
Thuế thu nhập cá nhân	613.366.121	3.892.376.715	(3.761.084.935)	744.657.901
Thuế tài nguyên	5.825.880	75.804.402	(78.802.842)	2.827.440
Các loại thuế khác	-	31.301.043	(31.301.043)	-
Cộng	<u>2.055.642.476</u>	<u>20.911.552.506</u>	<u>(21.830.227.634)</u>	<u>1.136.967.348</u>

(*) Khoản thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày ở Thuế và các khoản phải thu Nhà nước.

25. Phải trả người lao động

Lương tháng 12 và lương phép còn phải trả nhân viên .

26. Chi phí phải trả

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay	1.083.104.193	1.093.918.819
Chi phí dịch vụ khác	5.110.647.536	30.000.000
Cộng	<u>6.193.751.729</u>	<u>1.123.918.819</u>

27. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	1.036.098.786	1.200.047.194
Vật tư, hàng hóa tạm nhập	6.187.735.201	38.108.775.821
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.143.285.300	922.684.500
Nhận ký quỹ, ký cược	1.423.944.000	900.119.000
Các khoản phải trả khác	2.187.416.516	1.977.563.218
Cộng	<u>11.978.479.803</u>	<u>43.109.189.733</u>

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Số đầu năm	3.929.178.991
Chi quỹ trong năm	(2.397.100.823)
Số cuối năm	<u>1.532.078.168</u>

29. Vay và nợ dài hạn

Thuê tài chính máy móc thiết bị và phương tiện vận chuyển của Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng Á Châu.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn như sau:

Từ 01 năm trở xuống	23.627.769.926
Trên 01 năm đến 05 năm	54.121.742.753
Tổng nợ	77.749.512.679

Chi tiết phát sinh của khoản vay và nợ dài hạn như sau:

Số đầu năm	16.784.725.698
Thuê tài chính trong năm	69.260.423.964
Chênh lệch tỷ giá	86.213.076
Số tiền thuê đã trả	(8.431.113.744)
Kết chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	(23.578.506.241)
Số cuối năm	54.121.742.753

30. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm trang 56.

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

Trả cổ tức năm trước	58.824.124.200
Tạm ứng cổ tức	-
Cộng	58.824.124.200

Cổ phiếu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.000.000	66.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	66.000.000	66.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	394.750	394.750
- Cổ phiếu phổ thông	394.750	394.750
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu phổ thông	65.605.250	65.605.250
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

31. Lợi ích cổ đông thiểu số

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	482.400.000	482.400.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(18.148.429)	421.914.842
Cộng	464.251.571	904.314.842

Chi tiết phát sinh của Lợi ích cổ đông thiểu số như sau:

Số đầu năm	904.314.842
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số Công ty TNHH thủy sản Biển Đông	(440.063.271)
Số cuối năm	464.251.571

32. Nợ khó đòi đã xử lý

Số đầu năm	23.772.282.602
------------	----------------

Xử lý nợ khó đòi	69.590.154.279
Số cuối năm	93.362.436.881

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng doanh thu	2.575.618.832.112	1.764.551.558.025
- Doanh thu bán hàng hóa	137.197.717.991	141.976.096.462
- Doanh thu bán thành phẩm	2.376.410.436.079	1.604.762.609.295
- Doanh thu bán nguyên liệu	26.125.888.210	-
- Doanh thu khác	35.884.789.832	17.812.852.268
Các khoản giảm trừ doanh thu	(16.408.811.360)	(18.388.758.930)
- Giảm giá hàng bán	(10.551.324.398)	(5.245.683.221)
- Hàng bán bị trả lại	(5.857.486.962)	(13.143.075.709)
Doanh thu thuần	2.559.210.020.752	- 1.746.162.799.095
<i>Trong đó:</i>		
- Doanh thu thuần bán hàng hóa	135.990.561.837	141.792.827.489
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	2.361.208.780.873	1.586.557.119.338
- Doanh thu thuần bán nguyên liệu	26.125.888.210	-
- Doanh thu thuần khác	35.884.789.832	17.812.852.268

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	126.551.437.224	136.989.051.012
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	2.026.514.605.180	1.358.138.914.161
Giá vốn nguyên liệu đã cung cấp	23.648.717.900	-
Giá vốn khác	35.510.799.029	26.321.379.422
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.792.967.533)	(1.643.566.274)
Cộng	2.210.432.591.800	1.519.805.778.321

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	423.481.229	5.992.989.241
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	101.107.803	522.940.321
Lãi tiền cho vay	7.666.313.107	6.964.074.849
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu	6.500.000	1.327.660.607
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.746.950.000	1.961.172.048
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.974.105.706	1.778.949.106
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.782.188.899	4.841.316.324
Cộng	24.700.646.744	23.389.102.496

4. Chi phí tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	68.503.212.771	63.938.156.586
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.877.373.222	1.271.089.257
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	2.945.829.909	883.065.983
Cộng	75.326.415.902	66.092.311.826

5. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	179.479.986	47.957.126
Chi phí nhân công	3.706.176.543	2.129.900.683
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.187.867.486	3.361.407.060
Chi phí hoa hồng	29.333.948.372	8.561.703.276
Chi phí vận chuyển	100.647.368.986	59.838.001.099
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.418.827.612	42.197.577.116
Chi phí khác	3.526.367.466	1.361.465.157
Cộng	<u>199.000.036.451</u>	<u>117.498.011.517</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.772.789.246	4.326.018.336
Chi phí nhân công	23.173.748.037	15.454.779.361
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.224.545.881	4.667.311.885
Thuế, phí và lệ phí	3.505.665.782	2.300.248.287
Chi phí dự phòng	49.450.966.564	4.015.781.463
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.615.902.100	6.158.630.220
Chi phí khác	7.339.089.256	7.233.421.228
Cộng	<u>94.082.706.866</u>	<u>44.156.190.780</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu tiền thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	1.308.072.726
Thu cho thuê	1.475.350.473	1.496.921.351
Bất lợi thương mại mua Công ty con	-	4.030.924.323
Các khoản khác	3.961.745.856	9.354.188.380
Cộng	<u>5.437.096.329</u>	<u>16.190.106.780</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	338.624.332	36.363.636
Chi phí khấu hao tài sản cố định hữu hình	1.540.228.768	9.392.013.311
Chi phí khác	1.819.634.398	3.353.357.927
Cộng	<u>3.698.487.498</u>	<u>12.781.734.874</u>

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông Công ty mẹ	6.742.573.761	34.213.065.784
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	6.742.573.761	34.213.065.784
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	65.605.250	65.605.250

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	103	521

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Trong năm, các Công ty trong Tập đoàn có phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến mua tài sản cố định như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nợ mua tài sản cố định phải trả	7.219.952.811	13.695.576.860
Trả trước tiền mua tài sản cố định	50.472.600	323.508.900
Mua tài sản cố định bằng cách cần trừ công nợ phải thu	109.332.076.425	-
Thanh lý Công ty con chưa thu tiền	-	25.293.101.305

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị		
Công ty đi vay	118.633.050.000	138.275.568.844
Lãi Công ty đi vay	-	(222.643.807)
Công ty mua cá nguyên liệu	340.600.500	-
Chi phí gia công	521.050.000	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Hội đồng quản trị	-	142.223.076
Cộng nợ phải thu	-	142.223.076
Hội đồng quản trị	106.225.006.268	94.711.528.844
Cộng nợ phải trả	106.225.006.268	94.711.528.844

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 738.825.080 VND (năm trước là 600.926.284 VND).

Ngoài ra các thành viên Hội đồng quản trị còn dùng tài sản của mình để bảo lãnh cho khoản vay Ngân hàng thương mại cổ phần xuất nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Sài Gòn.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần DAP số 2 - Vinachem	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Thanh Thiên	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty cổ phần Cromit Nam Việt	Công ty cùng chủ đầu tư
Triple T Corporation (USA)	Công ty do con của chủ tịch HĐQT thành lập tại Hoa Kỳ

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa các công ty trong Tập đoàn với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Chuyển nhượng phần vốn góp vào Công ty cổ phần cromit Nam Việt	-	42.930.000.000
Bán thành phẩm, bao bì, vật tư	4.854.544	40.599.966
Mua sản phẩm	971.913.908	24.252.594.461
Mua tài sản cố định cần trừ công nợ	109.332.076.425	-
Mua công cụ	849.395.527	-
Chi phí thuê đất	73.944.875.724	2.624.000.000
Chi phí gia công	227.529.732	1.490.305.262
Chi phí thuê kho, thuê tài sản	-	1.080.959.298
Chi phí khác	-	72.729.910
Cho vay	9.583.000.000	450.000.000
Lãi cho vay	68.015.045	7.452.061
Chi hộ	217.595.386	103.545.300
Thu hộ	-	1.827.724
Công ty TNHH Thanh Thiên		
Đi vay	7.100.000.000	-
Công ty cổ phần Cromit Nam Việt		
Cho vay	57.755.000.000	64.373.001.613
Mua tài sản	-	1.214.363.636
Bán tài sản	-	250.570.348
Chi hộ bảo hiểm	-	64.111.756
Triple T Corporation (USA)		
Bán hàng hóa	242.806.213.505	-

Tại ngày kết thúc năm kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Phải thu tiền bán hàng	-	194.500.428.392
Ứng trước tiền dịch vụ	-	5.537.085.975
Cho vay	4.065.696.880	450.000.000
Công ty cổ phần cromit Nam Việt		
Phải thu bán hàng	131.978.361	131.978.361
Cho vay	6.643.998.734	6.023.001.613
Phải thu lãi cho vay	-	11.607.308.039
Phải thu khác	-	2.054.239.082
Triple T Corporation (USA)		
Phải thu bán hàng hóa	185.554.893.826	-
Cộng nợ phải thu	196.396.567.801	220.304.041.462
Công ty TNHH Đại Tây Dương		
Phải trả tiền hàng	-	229.406.185

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả tiền thuê đất <i>Công ty TNHH Thanh Thiên</i>	5.538.332.235	-
Phải trả tiền vay <i>Công ty cổ phần Cromit Nam Việt</i>	7.100.000.000	-
Phải trả khác	1.000.000	1.000.000
Cộng nợ phải trả	<u>12.639.332.235</u>	<u>230.406.185</u>

Ngoài ra, Công ty TNHH Đại Tây Dương còn dùng tài sản cố định của mình để bảo lãnh thế chấp cho các khoản vay ngân hàng.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Tập đoàn được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Xuất khẩu	2.198.322.569.292	1.506.035.076.159
Trong nước	360.887.451.460	240.127.722.936
Cộng	<u>2.559.210.020.752</u>	<u>1.746.162.799.095</u>

Các công ty trong Tập đoàn không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, chế biến và kinh doanh cá.

3. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương thay đổi thời gian khấu hao một số máy móc thiết bị bán và thuê lại tài chính theo thời hạn thuê tài chính vì thực tế sử dụng những năm qua cho thấy thời gian khấu hao các năm trước chưa hợp lý. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao năm nay giảm 3.510.380.020 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như các năm trước.

4. Quản lý rủi ro tài chính

Tổng quan

Hoạt động của Tập đoàn phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập. Việc quản lý rủi ro được thực hiện chủ yếu bởi Phòng Kế toán – Tài chính theo các chính sách và các thủ tục đã được Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn phê duyệt.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tập đoàn.

Tập đoàn có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

Phải thu khách hàng

Các Công ty trong Tập đoàn giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc ứng trước tiền hàng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Tập đoàn được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

Các khoản cho vay

Tập đoàn cho các công ty liên quan và nhân viên vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VIII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Bảng phân tích về thời gian quá hạn và giảm giá của các tài sản tài chính như sau:

	Chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá	Chưa quá hạn nhưng bị giảm giá	Đã quá hạn nhưng không giảm giá	Đã quá hạn và/hoặc bị giảm giá	Cộng
Số cuối năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.607.682.807	-	-	-	58.607.682.807
Phải thu khách hàng	523.896.944.452	-	-	48.447.199.609	572.344.144.061
Các khoản cho vay	11.261.198.355	-	-	-	11.261.198.355
Các khoản phải thu khác	8.615.939.045			939.126.393	9.555.065.438
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	208.200.000.000	-	-	31.304.000.000	239.504.000.000
Cộng	810.581.764.659	-	-	80.690.326.002	891.272.090.661
Số đầu năm					
Tiền và các khoản tương đương tiền	76.608.553.761	-	-	-	76.608.553.761
Phải thu khách hàng	498.515.861.963	-	-	68.704.167.527	567.220.029.490
Các khoản cho vay	7.252.931.953	-	-	-	7.252.931.953
Các khoản phải thu khác	14.153.417.548	-	-	2.760.285.270	16.913.702.818
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	233.504.000.000	-	-	11.000.000.000	244.504.000.000
Cộng	830.034.765.225	-	-	82.464.452.797	912.499.218.022

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở

mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm đến 05 năm</u>	<u>Trên 05 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.111.572.107.518	54.121.742.753	-	1.165.693.850.271
Phải trả người bán	213.841.464.561	-	-	213.841.464.561
Các khoản phải trả khác	16.053.001.253	-	-	16.053.001.253
Cộng	1.341.466.573.332	54.121.742.753	-	1.395.588.316.085
Số đầu năm				
Vay và nợ	789.199.730.449	16.784.725.698	-	805.984.456.147
Phải trả người bán	127.260.440.424	-	-	127.260.440.424
Các khoản phải trả khác	41.939.142.539	-	-	41.939.142.539
Cộng	958.399.313.412	16.784.725.698	-	975.184.039.110

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Tập đoàn gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của tỷ giá, lãi suất, giá chứng khoán và giá hàng hóa/nguyên vật liệu sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Tài sản/(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ của Tập đoàn như sau:

	<u>Số cuối năm</u>			<u>Số đầu năm</u>	
	<u>USD</u>	<u>EUR</u>	<u>CNY</u>	<u>USD</u>	<u>EUR</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	740.888,82	2.700,88	-	1.769.831,74	1.858,86
Phải thu khách hàng	25.740.686,10	-	533.459,59	13.846.231,04	-
Các khoản phải thu khác	55.000,00	-	-	-	-

	Số cuối năm			Số đầu năm	
	USD	EUR	CNY	USD	EUR
Vay và nợ	(15.563.876,60)	-	-	(16.624.477,69)	-
Phải trả người bán	(2.368.576,54)	-	-	(889.252,28)	-
(Nợ phải trả) thuần có gốc ngoại tệ	8.604.121,78	2.700,88	533.459,59	(1.897.667,19)	1.858,86

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu tỷ giá hối đoái giữa VND và USD tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ tăng/giảm 3.628.013.990 VND do ảnh hưởng của lỗ/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ của các công cụ tài chính. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của tỷ giá hối đoái năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay và các khoản vay có lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc chọn thời điểm vay và kỳ hạn vay thích hợp nhằm có được các lãi suất có lợi nhất cũng như duy trì cơ cấu vay với lãi suất thả nổi và cố định phù hợp.

Các công cụ tài chính có lãi suất thả nổi của Tập đoàn như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	USD	VND	USD
Tiền và các khoản tương đương tiền			10.000.000.000	300.000,00
Vay và nợ	(723.870.929.576)	(15.563.876,60)	(364.120.536.252)	(16.624.477,69)
(Nợ phải trả) thuần	(723.870.929.576)	(15.563.876,60)	(354.120.536.252)	(16.324.477,69)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VND có lãi suất thả nổi tăng/giảm 02% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Công ty sẽ giảm/tăng 14.477.418.592 VND (năm trước giảm/tăng 7.082.410.725 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay USD có lãi suất thả nổi tăng/giảm 01% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu năm nay của Tập đoàn sẽ giảm/tăng 3.281.332.104 VND (năm trước giảm/tăng 3.397.940.031 VND). Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất năm nay không thay đổi nhiều so với năm trước.

Rủi ro về giá chứng khoán

Các chứng khoán do Tập đoàn nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá chứng khoán bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu

Tập đoàn có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2012.

5. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**Tài sản tài chính**

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm		Số đầu năm		Số cuối năm	Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.607.682.807	-	76.608.553.761	-	58.607.682.807	76.608.553.761
Phải thu khách hàng	572.344.144.061	(46.496.260.209)	567.220.029.490	(64.312.180.073)	525.847.883.852	502.907.849.417
Các khoản cho vay	11.261.198.355	-	7.252.931.953	-	11.261.198.355	7.252.931.953
Các khoản phải thu khác	9.555.065.438	(595.588.475)	16.913.702.818	(2.760.285.270)	8.959.476.963	14.153.417.548
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	239.504.000.000	(9.611.883.741)	244.504.000.000	(6.666.053.832)	229.892.116.259	237.837.946.168
Cộng	891.272.090.661	(56.703.732.425)	912.499.218.022	(73.738.519.175)	834.568.358.236	838.760.698.847

Nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	Phải trả người bán	1.164.610.746.078	805.984.456.147	1.164.610.746.078
Vay và nợ	213.841.464.561	127.260.440.424	213.841.464.561	127.260.440.424
Các khoản phải trả khác	17.136.105.446	41.939.142.539	17.136.105.446	41.939.142.539
Cộng	1.395.588.316.085	975.184.039.110	1.395.588.316.085	975.184.039.110

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc năm tài chính thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.

Tập đoàn chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban điều hành các Công ty trong Tập đoàn đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, phường Mỹ Quý, TP. Long Xuyên, tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu


Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	660,000,000,000	611,965,459,100	(27,417,629,848)	202,289,384,313	1,446,837,213,565
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	34,213,065,784	34,213,065,784
Trích các quỹ trong năm	-	-	-	(5,200,000,000)	(5,200,000,000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(59,044,725,000)	(59,044,725,000)
Số dư cuối năm trước	660,000,000,000	611,965,459,100	(27,417,629,848)	172,257,725,097	1,416,805,554,349
Số dư đầu năm nay	660,000,000,000	611,965,459,100	(27,417,629,848)	172,257,725,097	1,416,805,554,349
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	6,742,573,761	6,742,573,761
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	(59,044,725,000)	(59,044,725,000)
Số dư cuối kỳ	660,000,000,000	611,965,459,100	(27,417,629,848)	119,955,573,858	1,364,503,403,110




Trần Minh Cảnh
Kế toán trưởng

An Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2014



Nguyễn Duy Nhật
Phó Tổng Giám đốc



NAM VIET CORPORATION

19D, Tran Hung Dao Rd, Long Xuyen City,
An Giang Province, Viet Nam
Tel: (84) 763 834 060 – 834 065
Fax: (84) 763 934 720 – 834 054

Website : www.navicorp.com.vn
Email: namvietagg@hcm.vnn.vn
sales@navicorp.com.vn

EU CODE: DL152, DL 384, DL408, DL18



GLOBALG.A.P.
The Global Partnership for Good Agricultural Practice





CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

NAM VIET CORPORATION

19D Trần Hưng Đạo - Phường Mỹ Quý, Tp. Long Xuyên, An Giang
Tel: (84.076) 3 834 060 - 3 834 065 *** Fax: (84.076) 3 834 054 - 3 834 779
Email: namvietagg@hcm.vnn.vn *** Website: www.navicorp.com.vn